CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (UPCOM: VHF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **31/12/2024**	**18,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**40.0%**	**92.0%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**3/9** *(Yếu)*

	2024	YoY
DT thuần	**568** *tỷ VNĐ*	▼ 90.0 ▼ 13.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**4.95** *tỷ VNĐ*	▼ 3.28 ▼ 39.9%

Tỷ suất lợi nhuận

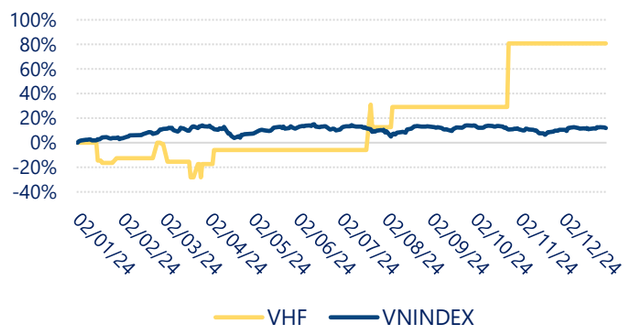

Cơ cấu cổ đông

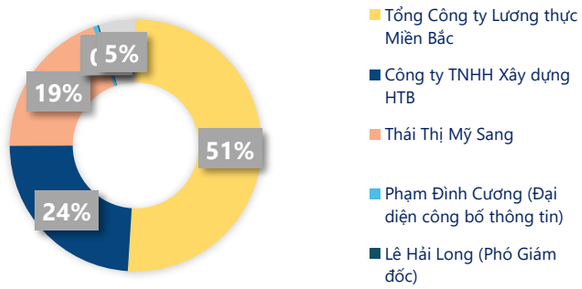

Piotroski F - Score

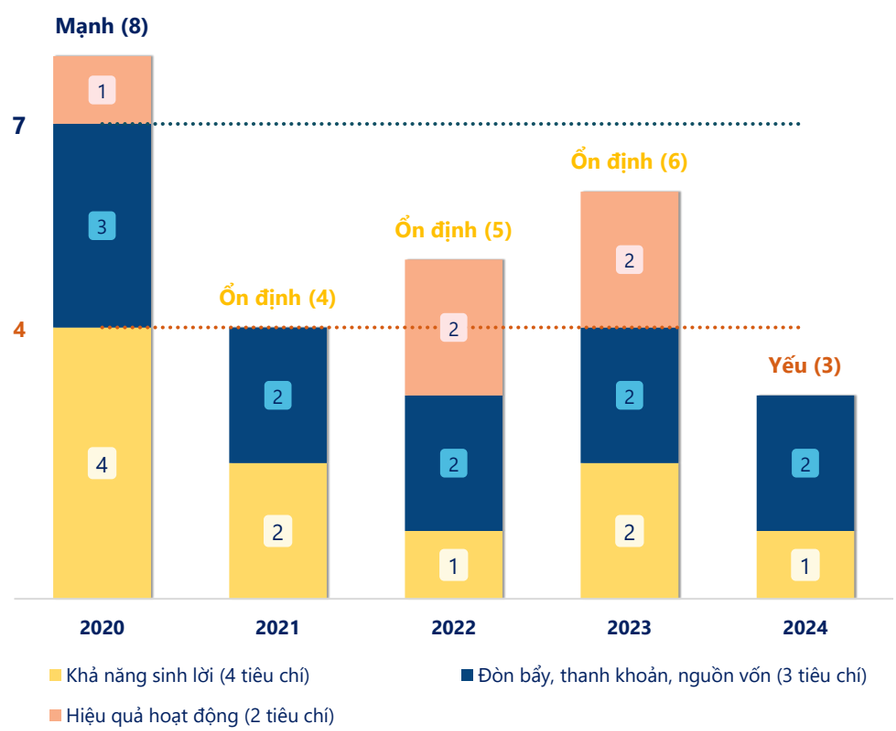

Năm **2024**, F-Score của **VHF** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (UPCOM: VHF)

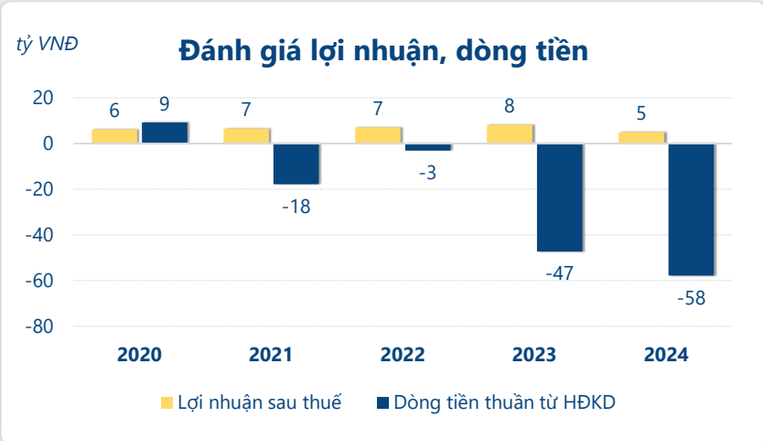

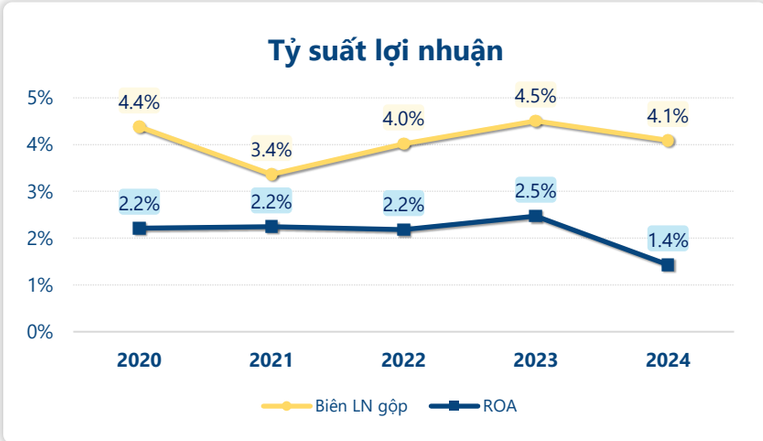

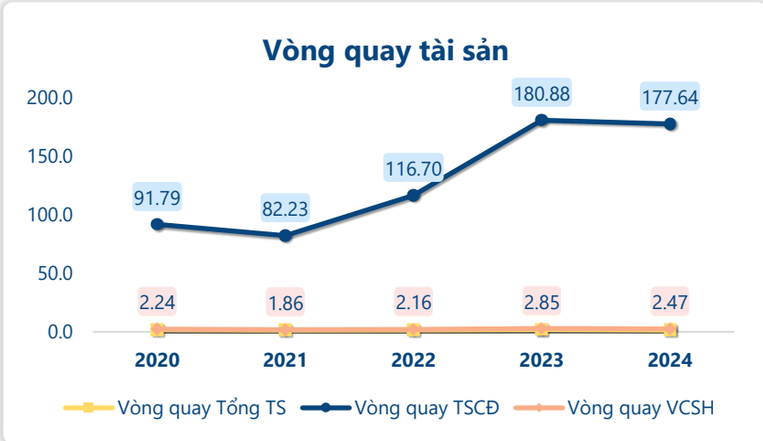

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VHF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

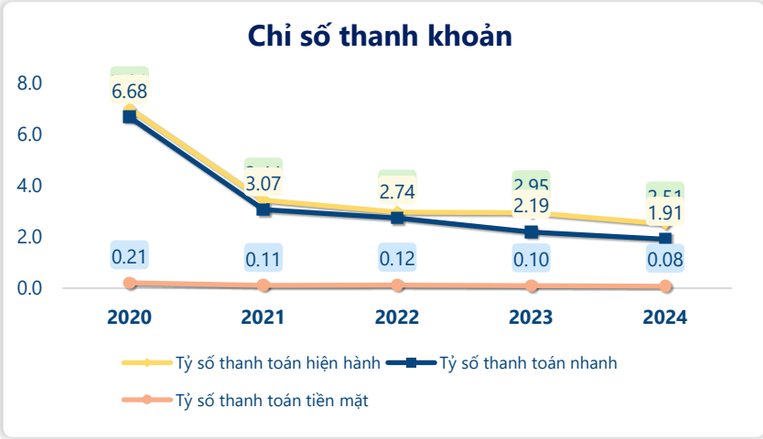

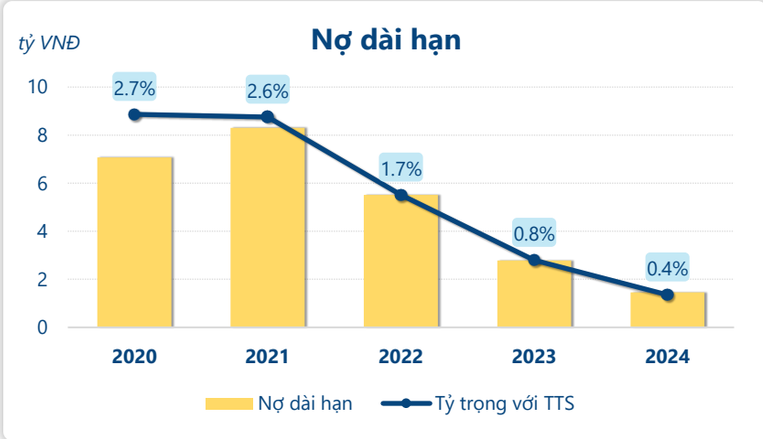

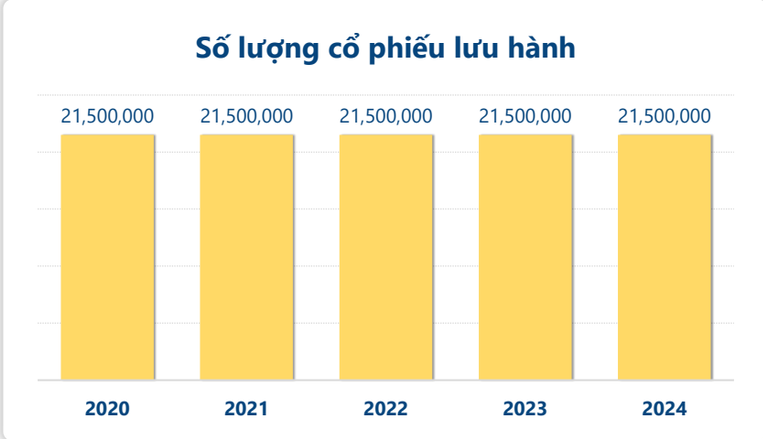

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**355**	**332**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	315	289	9.0%
Tiền và tương đương tiền	9.97	9.40	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	169	4.8%
Phải thu ngắn hạn	51.2	29.5	73.3%
Hàng tồn kho	73.1	73.8	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.10	7.77	-47.2%
Tài sản dài hạn	**40.2**	**43.5**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	4.60	5.13	-10.3%
Tài sản cố định	2.95	3.45	-14.6%
Bất động sản đầu tư	4.33	5.30	-18.3%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.66**	**7.99**	**-16.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	101	25.2%
Nợ ngắn hạn	**125**	**98.1**	**27.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.4	28.8	186%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	41.4	-17.6%
Nợ dài hạn	1.46	2.79	-47.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**232**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**232**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**510**	**426**	**497**	**658**	**568**
Giá vốn hàng bán	488	411	477	629	545
Lợi nhuận gộp	**22.3**	**14.3**	**20.0**	**29.7**	**23.2**
Doanh thu HĐTC	20.4	23.1	23.7	25.1	21.5
Chi phí TC	2.25	1.60	4.81	8.11	3.72
Chi phí lãi vay	**2.11**	**1.55**	**2.80**	**7.98**	**3.11**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	5.01	4.34	9.12	15.7
Chi phí QLDN	23.6	24.3	27.5	29.0	20.6
LN thuần từ HĐKD	**6.16**	**6.49**	**7.02**	**8.53**	**4.71**
Lợi nhuận khác	0.04	0.04	0.08	-0.29	0.24
LN trước thuế	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.23**	**4.95**
Lợi nhuận sau thuế	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.23**	**4.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.23**	**4.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.20	-17.8	-3.03	-47.3	-57.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-16.1	9.20	79.2	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	36.2	-2.94	-34.5	46.2
Tiền đầu kỳ	6.22	6.45	8.77	12.0	9.40
Lưu chuyển tiền thuần	**0.23**	**2.32**	**3.23**	**-2.61**	**0.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	6.45	8.77	12.0	9.40	9.97